

Bản án số: 21/2022/DS-ST

Ngày: 10/8/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Công Gia và ông Lê Đình Khôi

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2021/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Đỗ Thị H** – sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp x, xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Bà **Trương Thị L** – sinh năm 1978 và ông **Trịnh Bùi B** – sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp x, xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà L và ông B vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 5 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/5/2022 và lời khai trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị H trình bày:*

Bà H có quen biết bà L, ông B nên có cho ông bà vay tiền nhiều lần, gồm có số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), 182.000.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu đồng) và 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng), tổng cộng là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng).

Nguồn gốc tiền là tiền cá nhân của bà H và tiền bà H tham gia góp hụi với người dân tại địa phương.

Khi vay tiền thì bà L trực tiếp nhận tiền, khi bà đến đòi nợ thì ông B có thừa nhận và ký xác nhận tại “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch (nhằm ngày 13/5/2020 Dương lịch; hẹn sau 03 tháng có trách nhiệm trả tiền là ngày 13/7/2020 Dương lịch) và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021.

Do phía bà L, ông B không trả tiền nên bà H khởi kiện và bổ sung đơn khởi kiện yêu cầu bà L và ông B có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền đã vay tổng cộng là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày ngày 13/7/2020 tạm tính là 59.225.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); tổng cộng là 368.225.000đ (Ba trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày giải quyết xong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho bị đơn. Các đương sự không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có bổ sung yêu cầu khởi kiện; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

#### *Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà L và ông B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền nợ gốc là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

#### **[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:**

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Trương Thị L và ông Trịnh Bùi B có nơi cư trú tại xã Đ.L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: Bà Đỗ Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị L và ông Trịnh Bùi B có nghĩa vụ liên đới trả số tiền đã vay có nguồn gốc từ việc và Hà nhận tiền góp hụi của bà H (là giao dịch dân sự riêng), sau đó bà H mới lấy tiền cho bà L,

ông B vay tiền. Xét việc Tòa án đã thụ lý quan hệ tranh chấp về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui” là chưa chính xác; nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bà H là người khởi kiện bà L và ông B nên xác định tư cách đương sự bà H là nguyên đơn, bà L và ông B là bị đơn. Tư cách đương sự được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với ông Nguyễn Công Trí là chồng bà H thừa nhận, đồng ý các phần trình bày và đã có văn bản ủy quyền đề ngày 09/6/2021 cho bà H với nội dung không liên quan vì số tiền cho vay trong vụ án là tài sản riêng của bà H; ông không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị không đưa ông tham gia tố tụng. Xét thấy việc tranh chấp giữa các đương sự không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của ông Trí nên Hội đồng xét xử xem xét không đưa ông Trí tham gia tư cách tố tụng trong vụ án.

- Về thời hiệu khởi kiện: Các văn bản theo “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch (nhằm ngày 13/5/2020 Dương lịch; hẹn sau 03 tháng có trách nhiệm trả tiền là ngày 13/7/2020 Dương lịch) và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021. Ngày 19/5/2021, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự và Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã được cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà L và ông B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

## [2] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà H khởi kiện và khởi kiện bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu bà L và ông B có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền đã vay tổng cộng là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 13/7/2020 tạm tính là 59.225.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); tổng cộng là 368.225.000đ (Ba trăm sáu mươi tám triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày giải quyết xong vụ án.

Các văn bản theo “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch (nhằm ngày 13/5/2020 Dương lịch; hẹn sau 03 tháng có trách nhiệm trả tiền là ngày 13/7/2020 Dương lịch) và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021 với nội dung vay tài sản là có thật và không trái pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] Các văn bản theo “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021 là văn bản chốt nợ các giao dịch dân sự do các bên bà H và bà L, ông B tự nguyện ký kết (do ông B ký xác nhận), có năng lực hành vi dân sự, mục đích và hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà L và ông B không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được nên không thu thập được lời khai.

Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu có chữ ký, chữ viết của bị đơn ông B để tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết tại “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021. Tại Kết luận giám

định số 2598/KL-KTHS ngày 12/5/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định: Chữ viết họ tên “Trịnh Bùi B” trên tài liệu cần giám định so với chữ viết mang tên “Trịnh Bùi B” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra. Như vậy, kết luận giám định đã xác định chữ viết tại “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021 do ông B viết họ tên xác nhận nợ là đúng sự thật.

[2.2] Qua xác minh và tài liệu, chứng cứ thể hiện như sau:

Bà L và ông B có cư trú, sinh sống, làm ăn kinh tế cùng nhà tại Ấp x, xã Đ.L, huyện Tân Phú và có đăng ký kết hôn vào năm 1995 theo quy định của pháp luật; quá trình tố tụng ông bà không đến Tòa án trình bày và không cung cấp cho Tòa án bản án hay quyết định về việc giải quyết chia tài sản chung. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương cũng phù hợp với trình bày của nguyên đơn.

Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223, Điều 288 Bộ luật Dân sự; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đối với nghĩa vụ trả lại bà H số tiền gốc và lãi phát sinh từ việc vay tài sản là nghĩa vụ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng và là nghĩa vụ chung về tài sản, liên đới giữa bà L và ông B. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét buộc bà L và ông B có nghĩa vụ liên đới trả lại tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho bà H.

[2.3] Như vậy, “Giấy vay tiền và tiền hội” ngày 21/4/2020 Âm lịch và “Giấy nợ” ngày 02/01/2021 giữa các đương sự là có thật về mặt nội dung, có giá trị pháp lý đối với các bên.

[2.4] Về tiền gốc và tiền lãi chậm trả:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay tài sản gồm tiền vay gốc là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền lãi chậm trả 10%/năm từ ngày 13/7/2020 tạm tính là 59.225.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng); yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tiền lãi được tính như sau:  $309.000.000đ \times 10\%/năm \times 02 \text{ năm } 28 \text{ ngày}$  (tính từ ngày 13/7/2020 đến ngày 10/8/2022) = 64.203.333đ, làm tròn là 64.203.000đ (Sáu mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng).

Tổng số tiền gốc, lãi được tính là:  $309.000.000đ + 64.203.000đ = 373.203.000đ$  (Ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng).

[3] Đối với nghĩa vụ thực hiện, bị đơn đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự nên nguyên đơn khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

[5] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với nghĩa vụ trả số tiền gốc và tiền lãi là có cơ sở để chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà L và ông B phải chịu  $(373.203.000đ \times 05\%) = 18.660.150đ$  (Mười tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H số tiền 7.725.000đ (Bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004208 ngày 21/5/2021 và số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số

0002534 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[7] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 117, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 429, Điều 463, khoản 4 Điều 466, Điều 468, Điều 470; Điều 207, Điều 208, Điều 210, Điều 213, Điều 221, Điều 223 và Điều 288 Bộ luật dân sự;

- Điều 5 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 37 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hà về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Trương Thị L và ông Trịnh Bùi B.

Buộc bà Trương Thị L và ông Trịnh Bùi B có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Hà số tiền nợ gốc là 309.000.000đ (Ba trăm lẻ chín triệu đồng) và tiền lãi chậm trả là 64.203.000đ (Sáu mươi bốn triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng); tổng cộng là 373.203.000đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2. Về án phí:** Bà L và ông B phải chịu  $(373.203.000đ \times 05\%) = 18.660.150đ$  (Mười tám triệu sáu trăm sáu mươi nghìn một trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà H số tiền 7.725.000đ (Bảy triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004208 ngày 21/5/2021 và số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0002534 ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).**

**4. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**